CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất

Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất[1].

---

[1] Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2013 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các điểm c, d, g, h và i khoản 5 Điều 2 và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 25/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2013[2].

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này[3]./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 01/VBHN-BTNMT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2013

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.”.

[2]Điều 2 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014 quy định như sau:

“**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014”.

[3] Điều 3 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014 quy định như sau:

“**Điều 3.** Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU TRA THOÁI HÓA ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường[4])

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất là căn cứ để xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí điều tra thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của các vùng kinh tế xã hội (sau đây gọi là cấp vùng), các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh).

1.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất phục vụ việc thống kê lần đầu diện tích đất thoái hóa theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa của cấp vùng, cấp tỉnh thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (sau đây gọi là điều tra thoái hóa đất kỳ đầu).

1.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất phục vụ việc thống kê bổ sung diện tích đất thoái hóa theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa của cấp vùng, cấp tỉnh thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (sau đây gọi là điều tra thoái hóa đất kỳ bổ sung).

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các công ty nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc điều tra thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa phục vụ thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu quốc gia bằng ngân sách nhà nước.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau

3.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

---

[4] Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

a) Nội dung công việc: xác định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: xác định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật công việc. Cấp bậc công việc được xác định qua cấp bậc lao động theo quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm trên đơn vị sản phẩm.

Ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc);

Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian (tính bằng ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ (khung thời gian tính hao mòn), thiết bị (khung thời gian tính khấu hao) là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị;

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị;

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện năng = Công suất (thiết bị, dụng cụ)/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng (thiết bị, dụng cụ) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ;

đ) Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

4. Định mức điều tra thoái hóa đất cấp vùng quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho vùng trung bình có hệ số quy mô diện tích điều tra $K_s = 1$ (diện tích điều tra trung bình là 4.000.000 ha), hệ số điều chỉnh về số đơn vị

hành chính trực thuộc K_{hc} = 1 (số đơn vị hành chính cấp tỉnh trung bình là 8 tỉnh/vùng); hệ số mức điều chỉnh độ khó khăn về địa hình K_{dh} = 1 (vùng đồng bằng).

Mức cụ thể cho từng vùng điều tra thoái hóa đất (M_v) được tính theo công thức sau:

$$\mathbf{M_v = M_{tb}K_sK_{hc}K_{dh}}$$

Trong đó:

- M_v là mức (lao động, dụng cụ, thiết bị, vật liệu) điều tra thoái hóa đất cho một vùng;

- M_{tb} là mức (lao động, dụng cụ, thiết bị, vật liệu) điều tra thoái hóa đất cho vùng trung bình;

- K_s: Hệ số điều chỉnh về quy mô diện tích (bảng 01);

- K_{hc}: Hệ số điều chỉnh về số đơn vị hành chính trực thuộc (bảng 02);

- K_{dh}: Hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn về địa hình (bảng 03).

5. Định mức điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị tỉnh trung bình có hệ số quy mô diện tích K_s= 1 (diện tích điều tra trung bình là 350.000 ha), hệ số điều chỉnh về số đơn vị hành chính trực thuộc K_{hc} = 1 (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh); hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn về địa hình K_{dh} = 1 (tỉnh đồng bằng).

Mức cụ thể cho từng tỉnh điều tra thoái hóa đất (M_t) được tính theo công thức sau:

$$\mathbf{M_t = M_{tb}K_sK_{hc}K_{dh}}$$

Trong đó:

- M_t là mức (lao động, dụng cụ, thiết bị, vật liệu) điều tra thoái hóa đất cho một đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- M_{tb} là mức (lao động, dụng cụ, thiết bị, vật liệu) điều tra thoái hóa đất cho tỉnh trung bình;

- K_s: Hệ số điều chỉnh về quy mô diện tích điều tra (bảng 04);

- K_{hc}: Hệ số điều chỉnh về số đơn vị hành chính trực thuộc (bảng 05);

- K_{dh}: Hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn về địa hình (bảng 06).

6. Các bảng hệ số

Bảng 01. Hệ số điều chỉnh quy mô diện tích (K_s) cấp vùng

Diện tích điều tra (ha)	K_s
< 1.500.000	0,80
≥ 1.500.000 - < 2.500.000	0,81- 0,90
≥ 2.500.000 - < 4.000.000	0,91 - 0,99
4.000.000	1,00
> 4.000.000 - < 5.500.000	1,01 - 1,09
≥ 5.500.000	1,10

Bảng 02. Hệ số điều chỉnh về số đơn vị hành chính trực thuộc (K_{hc}) cấp vùng

Số đơn vị hành chính	K_{hc}
< 8	0,90
8	1,00
> 8	1,10

Bảng 03. Hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn về địa hình K_{dh} cấp vùng

Dạng địa hình	K_{dh}
- Vùng đồng bằng, ven biển	1,00
- Vùng trung du	1,05
- Vùng miền núi	1,10

Bảng 04. Hệ số điều chỉnh về quy mô diện tích (K_s) cấp tỉnh

Diện tích điều tra (ha)	K_s
< 100.000	0,90
≥ 100.000 - < 350.000	0,91 - 0,99
350.000	1,00
> 350.000 - 700.000	1,01 - 1,10
≥ 700.000 - < 1.200.000	1,11 - 1,19
≥ 1.200.000	1,20

Bảng 05. Hệ số điều chỉnh về số đơn vị hành chính (K_{hc}) cấp tỉnh

Số đơn vị hành chính	K_{hc}
< 8	0,85
8 - 10	0,86 - 0,99
11	1,00
12 - 15	1,01 - 1,04
16 - 20	1,05 - 1,09
> 20	1,10

Bảng 06. Hệ số điều chỉnh mức độ khó khăn về địa hình K_{dh} cấp tỉnh

Dạng địa hình	K_{dh}
- Đối với diện tích thuộc vùng đồng bằng, ven biển	1,00
- Đối với diện tích thuộc vùng trung du	1,05
- Đối với diện tích thuộc vùng miền núi	1,10

Ghi chú:

- Các hệ số K_s, K_{hc} nằm trong khoảng giữa hai quy mô quy định trong các bảng trên thì được tính theo phương pháp nội suy.

7. Quy định chữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư chính bậc 2	KSC2
Kỹ thuật viên bậc 6	KTV6
Lái xe bậc 5	LX5
Tổng số muối tan	TSMT
Dung tích hấp thu	CEC
Hàm lượng chất hữu cơ tổng số	OM (%)
Độ chua của đất	pH_{KCl}
Nitơ tổng số	N (%)
Phốt pho tổng số	P_2O_5 (%)
Kali tổng số	K_2O (%)
Phương pháp đánh giá đa chỉ tiêu	MCE
Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU TRA THOÁI HÓA ĐẤT

Chương I
ĐIỀU TRA THOÁI HÓA ĐẤT CẤP VÙNG

1. Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu

1.1. Định mức lao động

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	**Thu thập tài liệu**			
1	Chọn bản đồ nền địa hình	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	2	
2	Thu thập tài liệu			
2.1	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và thoái hóa đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		260
2.2	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		180
3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin đã thu thập	Nhóm 2 (2 KS3)	120	
3.2	Lựa chọn thông tin và các loại bản đồ chuyên đề có thể sử dụng, xác định những thông tin cần điều tra bổ sung	Nhóm 2 (2 KS3)	128	
4	Xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các loại bản đồ chuyên đề			
4.1	Xử lý tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề đã thu thập được	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	75	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các loại bản đồ chuyên đề: bản đồ đất; bản đồ khí hậu; bản đồ thủy lợi, thủy văn nước mặt	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	180	
4.3	Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính theo các thông tin chuyên đề đã thu thập	Nhóm 2 (2 KS3)	216	
5	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
5.1	Chuyển nội dung chuyên môn từ các bản đồ chuyên đề thu thập được và thông tin đã thu thập lên bản đồ nền địa hình	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	240	
5.2	Khảo sát sơ bộ và xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm điều tra, điểm lấy mẫu đất, khu vực cần điều tra tại thực địa			
5.2.1	Khảo sát sơ bộ nội dung, số lượng điểm, khu vực cần điều tra tại thực địa	Nhóm 3 (1KTV6, 1KS3, 1LX5)		192
5.2.2	Xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm, khu vực cần điều tra tại thực địa lên bản đồ	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)[5]	192	
5.3	Xác định ranh giới khoanh đất, điểm điều tra, điểm lấy mẫu đất lên bản đồ nền địa hình đã có các nội dung chuyên môn	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	256	

[5] Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin và kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2 (2 KS3)	225	
Bước 2	**Điều tra khảo sát thực địa**			
1	Điều tra phục vụ chỉnh lý bản đồ đất, xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất	Nhóm 4 (2KTV6, 1KS3, 1LX5)		800
	Trong đó: Định mức lao động cho việc điều tra, lấy mẫu đất (0,1 công/mẫu đất)[6]	*Nhóm 4 (2KTV6, 1KS3, 1LX5)*		*167*
2	Điều tra phục vụ xây dựng bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 4 (2KTV6, 1KS3, 1LX5)		825
3	Điều tra xác định các loại hình thoái hóa	Nhóm 4 (2KTV6, 1KS3, 1LX5)		1.750
4	Điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp	1KS3		825
Bước 3	**Nội nghiệp**			
1	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp			
1.1	Phân tích mẫu đất ([1])	1KS5	6.001,20[7]	

[6] Mục này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

[7] Mục này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	270	
1.3	Sao chuyển mạng lưới điểm điều tra, điểm lấy mẫu, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ nền (bản giấy)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	240	
1.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	225	
2	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu			
2.1	Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	360	
2.2	Xây dựng bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	315	
2.3	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	280	
2.4	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ đầu ([2])	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	330	
2.5	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	312	
2.6	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	300	
2.7	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa kỳ đầu ([3])	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	240	
2.8	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	500	
3	Đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu			
3.1	Thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Nhóm 2 (2KS3)	135	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2	Đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	495	
3.3	Đánh giá nguyên nhân thoái hóa đất và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	270	
3.4	Xây dựng báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	220	

([1]) Phân tích mẫu đất (Điểm 1.1 - Bước 3): khối lượng công tính cho việc phân tích 1.667 mẫu đất đối với vùng trung bình. Khi tính dự toán sẽ tính theo số lượng mẫu phân tích của từng vùng - không theo hệ số

([2]) Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ đầu (Điểm 2.4 - Bước 3) chỉ áp dụng cho vùng trung du, miền núi

([3]) Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa kỳ đầu (Điểm 2.7 - Bước 3) chỉ áp dụng cho các vùng có tỉnh ven biển

([4])Định mức vật tư, thiết bị cho phân tích mẫu đất (Mục1.3, trang 16) được tính riêng theo số lượng mẫu phân tích của từng vùng (không tính vào định mức áp dụng cho vùng trung bình)

1.2. Định mức vật tư và thiết bị chung

1.2.1. Định mức dụng cụ

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	8.835,75	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	8.835,75	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	5.301,45	
4	Ghế máy tính	Cái	96	5.301,45	
5	Chuột máy tính	Cái	60	5.301,45	
6	Bàn dập gim loại trung	Cái	24	176,72	

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	24	176,72	
8	Máy tính casio	Cái	36	235,62	
9	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		14.325,00
10	Giầy bảo hộ	Đôi	12		14.325,00
11	Tất	Đôi	6		14.325,00
12	Mũ cứng	Cái	12		14.325,00
13	Quần áo mưa	Bộ	6		7.162,50
14	Ba lô	Cái	24		14.325,00
15	Xẻng đào đất	Cái	6		3.581,25
16	Khoan lấy mẫu đất	Cái	36		895,31
17	Bình đựng nước uống	Cái	24		3.581,25
18	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.356,20	
19	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	2.356,20	
20	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	2.356,20	
21	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị cầm tay	Cái	36		4.166,00
22	Sạc pin	Cái	36		2.083,00
23	Máy hút ẩm 2Kw	Cái	60	1.178,10	
24	Quạt thông gió 0,04Kw	Cái	36	2.356,20	
25	Quạt trần 0,1Kw	Cái	36	1.178,10	
26	Bộ đèn neon 0,04Kw	Bộ	12	2.356,20	
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	4.992,00	
28	Máy hút bụi 1,5Kw	Cái	60	312,00	
29	Điện năng	Kw		26.296,25	

1.2.1a. Cơ cấu phần trăm định mức dụng cụ[8]

Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1: Thu thập tài liệu	14,02	11,20
Bước 2: Điều tra khảo sát thực địa		88,80
Trong đó: Lấy mẫu đất		*7,72*
Bước 3: Nội nghiệp	85,98	
Trong đó:		
Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	*5,38*	
Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	*3,91*	

1.2.2. Định mức vật liệu

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa DVD	Cái	20,00	
2	USB (4G)	Cái	5,00	3,00
3	Bút dạ màu	Bộ	10,00	34,00
4	Bút chì kim	Cái	2,00	14,00
5	Bút xóa	Cái	8,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	16,00	
7	Tẩy chì	Cái	16,00	8,00
8	Bút bi	Cái	40,00	16,00
9	Mực in A3	Hộp	0,50	
10	Mực in A4	Hộp	12,00	2,00
11	Mực in màu A4	Hộp	2,00	

[8] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	2,00	
13	Mực phô tô	Hộp	2,00	
14	Đầu phun màu A0	Chiếc	6,00	
15	Đầu phun màu A4	Chiếc	3,00	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	8,00	32,00
17	Giấy A3	Gram	2,00	
18	Giấy A4	Gram	38,00	6,00
19	Giấy in A0	Cuộn	7,00	
20	Ghim dập	Hộp	4,00	
21	Ghim vòng	Hộp	4,00	2,00
22	Túi Clear	Cái	220,00	
23	Túi nilon đựng mẫu	Kg		3,00
24	Túi nilon đen (loại 5kg)	Kg		3,00
25	Túi đựng nhãn mẫu	Kg		1,00
26	Dây chun	Kg		1,00
27	Cặp 3 dây	Cái	88,00	22,00
28	Hồ dán khô	Hộp	44,00	
29	Băng dính to	Cuộn	36,00	
30	Băng dính nhỏ	Cuộn	48,00	
31	Băng dính 2 mặt	Cuộn	72,00	
32	Dao cắt giấy	Cái	10,00	
33	Lưỡi dao cắt giấy	Hộp	8,00	
34	Kéo	Cái	6,00	
35	Thước eke loại trung bình	Cái	6,00	6,00
36	Thước nhựa 40cm	Cái	6,00	
37	Thước nhựa 120cm	Cái	4,00	
38	Giá để tài liệu	Cái	12,00	
39	Cặp đựng tài liệu	Cái	12,00	
40	Ống đựng bản đồ	Cái	1,00	11,00
41	Xăng	Lít		7.506,00
42	Dầu nhờn	Lít		83,00

1.2.2a. Cơ cấu phần trăm định mức vật liệu[9]

Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1: Thu thập tài liệu	16,96	12,98
Bước 2: Điều tra khảo sát thực địa		87,02
Trong đó: Lấy mẫu đất		*3,78*
Bước 3: Nội nghiệp	83,04	
Trong đó:		
Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	*5,39*	
Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	*3,92*	

1.2.3. Định mức thiết bị

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	662,68	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	1.178,10	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		358,13
4	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	0,02		2.083,00
5	Máy định vị cầm tay	Cái	0,02		2.083,00
6	Ô tô bán tải	Cái			417,00
7	Máy scan A0	Cái	2,5	3,25	
8	Máy scan A4	Cái	0,4	1,30	
9	Máy in A3	Cái	0,5	9,79	
10	Máy in màu A4	Cái	0,35	216,00	
11	Máy in A4	Cái	0,35	5,57	
12	Máy in Plotter	Cái	0,4	35,00	

[9] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	12,00	
14	Máy phô tô	Cái	1,5	30,73	
15	Điện năng	Kw		60.129,83	

1.2.3a. Cơ cấu phần trăm định mức thiết bị[10]

Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1: Thu thập tài liệu	38,84	13,08
Bước 2: Điều tra khảo sát thực địa		86,92
Trong đó: Lấy mẫu đất		*4,28*
Bước 3: Nội nghiệp	61,16	
Trong đó:		
Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	*5,39*	
Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	*3,92*	

1.3. Định mức vật tư và thiết bị cho phân tích mẫu ([4])

1.3.1. Định mức dụng cụ

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
1	2Đ1b	Dung trọng				
		Cốc nhựa	Cái	1	0,160	266,72
		Cốc thủy tinh	Cái	1,5	0,160	266,72
		Đũa thủy tinh	Cái	1,5	0,160	266,72
		Phễu lọc thủy tinh	Cái	1	0,160	266,72

[10] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Bình thủy tinh 250ml	Cái	1	0,160	266,72
		Đĩa phơi mẫu	Cái	1,5	0,160	266,72
		Áo blu	Cái	12	0,240	400,08
		Dép xốp	Đôi	6	0,240	400,08
		Găng tay	Đôi	6	0,240	400,08
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,240	400,08
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,040	66,68
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,040	66,68
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,002	3,33
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,015	25,01
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,060	100,02
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,240	400,08
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,060	100,02
		Bàn làm việc	Cái	72	0,240	400,08
		Ghế tựa	Cái	60	0,240	400,08
		Điện năng			0,850	1.416,95
2	2Đ2	Thành phần cơ giới				
2.1	2Đ2a	Cát, cát mịn				
		Cốc nhựa	Cái	3	0,160	266,72
		Cốc thủy tinh	Cái	4	0,160	266,72
		Bình thủy tinh 250ml	Cái	1	0,160	266,72
		Bình thủy tinh 1000ml	Cái	1	0,160	266,72
		Đĩa phơi mẫu	Cái	3	0,160	266,72
		Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	3	0,160	266,72
		Áo blu	Cái	12	0,320	533,44

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Dép xốp	Đôi	6	0,320	533,44
		Găng tay	Đôi	6	0,320	533,44
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,320	533,44
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,053	88,35
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,053	88,35
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,003	5,00
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,020	33,34
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,080	133,36
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,320	533,44
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,080	133,36
		Bàn làm việc	Cái	72	0,320	533,44
		Ghế tựa	Cái	60	0,320	533,44
		Điện năng	Kw		0,472	786,82
2.2	2Đ2b	Limon			Như 2Đ2a	
2.3	2Đ2c	Sét			Như 2Đ2a	
3	2Đ3c	pH_{KCl}				
		Cốc nhựa	Cái	1	0,240	400,08
		Cốc thủy tinh	Cái	1,5	0,240	400,08
		Bình thủy tinh 250ml	Cái	1	0,240	400,08
		Bình thủy tinh 1000ml	Cái	1	0,240	400,08
		Đĩa phơi mẫu	Cái	1,5	0,240	400,08
		Áo blu	Cái	12	0,400	666,80
		Dép xốp	Đôi	6	0,400	666,80
		Găng tay	Đôi	6	0,400	666,80
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,400	666,80
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,067	111,69

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067	111,69
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,003	5,00
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,025	41,68
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,100	166,70
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,400	666,80
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,100	166,70
		Bàn làm việc	Cái	72	0,400	666,80
		Ghế tựa	Cái	60	0,400	666,80
		Điện năng	Kw		0,578	963,53
4	2Đ4d	Tổng P_2O_5 (10TCN 374-1999)				
		Chai đựng hóa chất	Cái	2,5	0,480	800,16
		Bình tam giác	Cái	1,5	0,480	800,16
		Micropipet 10ml	Cái	1,5	0,480	800,16
		Pipet 5ml	Cái	1	0,480	800,16
		Bình định mức 100ml	Cái	1	0,480	800,16
		Bình định mức 25ml	Cái	1	0,480	800,16
		Bình định mức 250ml	Cái	1	0,480	800,16
		Đầu cone 5ml	Cái	1	0,480	800,16
		Cốc thủy tinh	Cái	1,5	0,480	800,16
		Giấy lọc băng xanh	Hộp	1	0,480	800,16
		Bình tia	Cái	1	0,480	800,16
		Đèn Wimax = 200h	Cái	16	0,480	800,16
		Đèn DI max = 500h	Cái	8	0,480	800,16
		Cuvet 1cm	Cái	1,5	0,480	800,16
		Bình nhựa 2 lít	Cái	12	0,480	800,16
		Bình nhựa 5 lít	Cái	12	0,480	800,16
		Chai nhựa 0,5 lít	Cái	1	0,480	800,16

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Áo blu	Cái	12	0,400	666,80
		Dép xốp	Đôi	6	0,400	666,80
		Găng tay	Đôi	6	0,400	666,80
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,400	666,80
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,067	111,69
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067	111,69
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,003	5,00
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,025	41,68
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,100	166,70
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,400	666,80
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,100	166,70
		Bàn làm việc	Cái	72	0,400	666,80
		Ghế tựa	Cái	60	0,400	666,80
		Điện năng	Kw		0,578	963,53
5	2Đ4đ	Tổng K_2O (10 TCN 371-1999)				
		Chai đựng hóa chất	Cái	2,5	0,280	466,76
		Đĩa phơi mẫu	Cái	1,5	0,280	466,76
		Bình tam giác	Cái	1	0,280	466,76
		Micropipet 10ml	Cái	1,5	0,280	466,76
		Pipet 5ml	Cái	1	0,280	466,76
		Bình định mức 100ml	Cái	1	0,280	466,76
		Bình định mức 25ml	Cái	1	0,280	466,76
		Bình định mức 250ml	Cái	1	0,280	466,76
		Đầu cone 5ml	Cái	1	0,280	466,76
		Cốc nhựa	Cái	1	0,280	466,76
		Cốc thủy tinh	Cái	1,5	0,280	466,76
		Bình tia	Cái	1	0,280	466,76

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Đèn Wimax = 200h	Cái	16	0,280	466,76
		Đèn DI max = 500h	Cái	8	0,280	466,76
		Cuvet 1cm	Cái	1,5	0,280	466,76
		Bình nhựa 2 lít	Cái	12	0,280	466,76
		Bình nhựa 5 lít	Cái	12	0,280	466,76
		Chai nhựa 0,5 lít	Cái	1	0,280	466,76
		Áo blu	Cái	12	0,400	666,80
		Dép xốp	Đôi	6	0,400	666,80
		Găng tay	Đôi	6	0,400	666,80
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,400	666,80
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,067	111,69
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067	111,69
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,003	5,00
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,025	41,68
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,100	166,70
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,400	666,80
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,100	166,70
		Bàn làm việc	Cái	72	0,400	666,80
		Ghế tựa	Cái	60	0,400	666,80
		Điện năng	Kw		0,578	963,53
6	2Đ4h	Tổng N (10TCN 377-1999)				
		Chai đựng hóa chất	Cái	2,5	0,480	800,16
		Micropipet 10ml	Cái	1,5	0,480	800,16
		Pipet 5ml	Cái	1	0,480	800,16
		Bình định mức 50ml	Cái	1	0,480	800,16

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Bình định mức 100ml	Cái	1	0,480	800,16
		Bình định mức 25ml	Cái	1	0,480	800,16
		Bình định mức 250ml	Cái	1	0,480	800,16
		Đầu cone 5ml	Cái	1	0,480	800,16
		Cốc thủy tinh	Cái	1,5	0,480	800,16
		Đèn Wimax = 200h	Cái	16	0,480	800,16
		Đèn DI max = 500h	Cái	8	0,480	800,16
		Cuvet 1cm	Cái	1,5	0,480	800,16
		Bình nhựa 2 lít	Cái	12	0,480	800,16
		Bình nhựa 5 lít	Cái	12	0,480	800,16
		Chai nhựa 0,5 lít	Cái	1	0,480	800,16
		Áo blu	Cái	12	0,400	666,80
		Dép xốp	Đôi	6	0,400	666,80
		Găng tay	Đôi	6	0,400	666,80
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,400	666,80
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,067	111,69
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067	111,69
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,003	5,00
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,025	41,68
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,100	166,70
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,400	666,80
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,100	166,70
		Bàn làm việc	Cái	72	0,400	666,80
		Ghế tựa	Cái	60	0,400	666,80
		Điện năng	Kw		0,578	963,53

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
7	2Đ4m	Tổng chất hữu cơ (Waley Black) (APHA 3112)				
		Chai đựng hóa chất	Cái	2,5	0,280	466,76
		Bao đựng mẫu	Cái	1	0,280	466,76
		Đĩa phơi mẫu	Cái	1,5	0,280	466,76
		Micropipet 10ml	Cái	1,5	0,280	466,76
		Pipet 5ml	Cái	1	0,280	466,76
		Bình định mức 50ml	Cái	1	0,280	466,76
		Bình định mức 100ml	Cái	1	0,280	466,76
		Bình định mức 25ml	Cái	1	0,280	466,76
		Bình định mức 250ml	Cái	1	0,280	466,76
		Đầu cone 5ml	Cái	1	0,280	466,76
		Cốc thủy tinh	Cái	1,5	0,280	466,76
		Đèn Wimax = 200h	Cái	16	0,280	466,76
		Đèn DI max = 500h	Cái	8	0,280	466,76
		Cuvet 1cm	Cái	1	0,280	466,76
		Bình nhựa 2 lít	Cái	12	0,280	466,76
		Bình nhựa 5 lít	Cái	12	0,280	466,76
		Chai nhựa 0,5 lít	Cái	1	0,280	466,76
		Áo blu	Cái	12	0,400	666,80
		Dép xốp	Đôi	6	0,400	666,80
		Găng tay	Đôi	6	0,400	666,80
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,400	666,80
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,067	111,69
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067	111,69
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,003	5,00
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,025	41,68

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,100	166,70
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,400	666,80
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,100	166,70
		Bàn làm việc	Cái	72	0,400	666,80
		Ghế tựa	Cái	60	0,400	666,80
		Điện năng	Kw		0,578	963,53
8	2Đ6c	CEC (acetate pH = 7) (10TCN 369-1999)				
		Chai đựng hóa chất	Cái	2,5	0,360	600,12
		Ống nghiệm 25*150	Ống	1	0,360	600,12
		Ống nghiệm không nắp	Ống	1	0,360	600,12
		Ống nghiệm có nắp	Ống	1	0,360	600,12
		Micropipet 1ml	Cái	1,5	0,360	600,12
		Pipet 5ml	Cái	1	0,360	600,12
		Đầu cone 1ml	Cái	1	0,360	600,12
		Đầu cone 5ml	Cái	1	0,360	600,12
		Bình tia	Cái	1	0,360	600,12
		Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	1,5	0,360	600,12
		Bình nhựa 2 lít	Cái	1,5	0,360	600,12
		Bình nhựa 5 lít	Cái	12	0,360	600,12
		Chai nhựa 0,5 lít	Cái	12	0,360	600,12
		Áo blu	Cái	12	0,800	1.333,60
		Dép xốp	Đôi	6	0,800	1.333,60
		Găng tay	Đôi	6	0,800	1.333,60
		Khẩu trang y tế	Cái	6	0,800	1.333,60
		Quạt trần 100w	Cái	36	0,133	221,71
		Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,133	221,71

STT	Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thông số)	Định mức (ca/vùng trung bình)
		Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,006	10,00
		Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	36	0,050	83,35
		Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,200	333,40
		Đèn neon 40Kw	Bộ	30	0,800	1.333,60
		Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,080	133,36
		Bàn làm việc	Cái	72	0,800	1.333,60
		Ghế tựa	Cái	60	0,800	1.333,60
		Điện năng	Kw		1,156	1.927,05
9	2Đ4l	Tổng muối tan (đo bằng máy)[11]			Như 2Đ4đ	
10	2Đ4b	Lưu huỳnh tổng số (APHA 4500-S04)[12]			Như 2Đ4đ	

(Xem tiếp Công báo số 143 + 144)

[11] Mục này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

[12] Mục này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2014.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng